

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN**  
( Thanh toán bằng VNĐ – giá chưa bao gồm VAT )

Ban hành kèm theo Quyết định số: 26 /QĐ-DVVTSG ngày tháng năm 2025  
của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn.

**I. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Đơn vị tính dung tích toàn phần:**

- Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.

**2. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:**

- Trọng lượng tính giá là Tấn (Metric Ton – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Lading – B/L). Phần lẻ dưới 0,5 Tấn không tính; từ 0,5 Tấn trở lên tính tròn 1 Tấn.
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1 Tấn hoặc 1m<sup>3</sup>.

**3. Đơn vị thời gian:**

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

**4. Qui đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:**

- Hàng cồng kênh quy đổi 1,5 CBM -> 1 tấn
- Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

**5. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển vào ra cảng:**

- **Lướt vào cảng:** Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:
  - + Tàu thủy đến từ một cảng Việt Nam khác;
  - + Khi vào cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi vào cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất hoặc nhập khẩu).Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.
- **Lướt rời cảng:** Được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 02 điều kiện sau:
  - + Tàu thủy rời cảng để đi đến một cảng Việt Nam khác;
  - + Khi rời cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chỉ chở hàng nội địa (thực tế khi rời cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất hoặc nhập khẩu).Nếu tàu thủy không đồng thời hội đủ 02 điều kiện trên thì áp dụng biểu mức thu quốc tế.

## II. GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN

### 1. Giá cầu bến :

DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
Tàu cập cầu	15 đồng/GT/giờ
Salan/ ghe cập cầu, cập mạn	1.200 đồng/tấn/ngày
Salan/ ghe cấp nước ngọt cho tàu	750.000 đồng/chiếc

### 2. Giá buộc/ mở dây tàu :

TRỌNG TÀI TÀU	ĐƠN GIÁ TẠI CẦU
Từ 4.000 GT trở xuống	847.000 đồng/lần buộc hoặc mở dây
Từ 4.001 GT đến 10.000 GT	1.150.000 đồng/lần buộc hoặc mở dây
Từ 10.001 GT đến 15.000 GT	1.400.000 đồng/lần buộc hoặc mở dây

3. Ngoài các dịch vụ trên, khi Chủ tàu/Đại lý có yêu cầu, Cảng và Chủ tàu/Đại lý sẽ thỏa thuận mức giá cho từng dịch vụ.

## III. GIÁ DỊCH VỤ CẢNG

### 1. Bảng giá xếp dỡ : bằng cần cầu tàu Thép mạ, thép cuộn

- Nhóm 1: Sắt thép

MẶT HÀNG	Đơn vị tính	Tàu->Giao thẳng (hoặc ngược lại)	Vận chuyển -> kho/bãi -> xuất kho/bãi
<b>Nhóm 1: Sắt thép</b>			
- Thép mạ, thép cuộn, thép hình, thép khoan	đồng/tấn		200.000
- Thép tấm	đồng/tấn		400.000
- Thép ống	đồng/tấn		1.100.000

**- Nhóm 2: Xe chuyên dùng**

MẶT HÀNG	Đơn vị tính	Tàu->Giao thẳng (hoặc ngược lại)	Vận chuyển -> kho/bãi -> xuất kho/bãi	Vận chuyển -> kho/bãi -> xuất kho/bãi (xe nâng, xe cầu)
- Dưới 15 tấn	Xe/ đồng	1.800.000	3.600.000	7.200.000
Từ 15 tấn đến dưới 20 tấn		2.340.000	4.680.000	9.360.000
- Từ 20 tấn đến dưới 30 tấn		2.700.000	5.400.000	10.800.000
- Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn		5.400.000	10.800.000	21.600.000
- Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn		13.500.000	27.000.000	54.000.000
- Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn		20.250.000	40.500.000	81.000.000

\*Đơn giá bốc xếp Hầm tàu – Kho/bãi – Ô tô (hoặc ngược lại): = đơn giá Tàu -> giao thẳng + đơn giá Vận chuyển -> kho/bãi -> xuất kho/bãi.

\*Đối với các loại hàng khác, đặc biệt có giá trị cao không nằm trong Bảng trên; hoặc trong các trường hợp xếp dỡ khác thì cảng và khách hàng thỏa thuận giá xếp dỡ trên cơ sở mặt bằng giá các cảng trong khu vực và thị trường.

**- Nhóm 3: Thiết bị**

NHÓM HÀNG	Đơn giá/ Tấn
- Dưới 15 tấn	172.000
- Từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	258.000
- Từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	516.000
- Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	1.032.000
- Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	2.580.000
- Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	3.870.000

**\*Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:**

MỨC TĂNG	CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG THU
15%	Sắt hình, sắt xây dựng, sắt khoan, thép tấm dài từ 6m đến dưới 12m
30%	Sắt hình, sắt xây dựng, thép tấm dài từ 12m đến dưới 15m
50%	Sắt hình, sắt xây dựng dài từ 15m đến dưới 18m
80%	Sắt hình, sắt xây dựng dài từ 18m đến dưới 25m
100%	Sắt hình, sắt xây dựng dài từ 25m trở lên

**2. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa :**

LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
- Thép cuộn, thiết bị, thép tấm, thép hình	5.900 đồng/tấn
- Các loại xe	100.000 đồng/chiếc

Trường hợp kiểm đếm sắt thép rời, hàng phá mã : giá thỏa thuận.

**3. Giá lưu kho, lưu bãi :**

LOẠI HÀNG	LƯU KHO	LƯU BÃI
- Thép hình, thép mạ, thép khoan, thép tấm	5.000 đồng/tấn/ngày	3.500 đồng/tấn/ngày
- Các loại xe		120.000 đồng/chiếc/ngày
- Thiết bị, thép ống	5.000 đồng/tấn/ngày	5.000 đồng/tấn/ngày

Mức lũy tiến :

THỜI GIAN	MỨC TĂNG
Từ ngày 31 đến ngày 45	Tăng 30 % đơn giá cơ bản
Từ ngày 46 đến ngày 60	Tăng 50 % đơn giá cơ bản
Từ ngày 61 trở đi	Tăng 100 % đơn giá cơ bản

**4. Giá cho thuê phương tiện :**

- Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cần	15.000 đồng/tấn
- Sử dụng cầu bờ xếp dỡ hàng	45.000 đồng/tấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Hồng Nguyễn*